

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm (Third Quarter) 2012

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý III/2012	Quý III/2011	Lũy kế từ đầu 2012	Lũy kế từ đầu 2011
01	1. Doanh thu		6 895 814 073	8 133 946 006	26 022 846 006	21 416 249 729
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1 972 298 609	1 882 587 062	8 748 722 420	5 062 359 455
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		56 211 783	62 604 103	1 257 303 608	1 298 909 911
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		922 012 000	2 177 147 400	2 838 515 636	2 217 470 127
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		60 823 900	5 000 000	60 823 900	23 066 500
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu tư					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		3 884 467 781	4 006 607 441	13 117 480 442	12 814 443 736
01.A	+ Trong đó : Lãi tiền gửi ngân hàng		1 488 283 545	2 356 523 381	6 080 286 130	9 823 456 700
01.B	ứng trước tiền bán CK		270 317 428	146 771 592	1 000 963 425	420 795 777
01.C	CLTG ngoại tệ phát sinh trong kỳ		676 526	11 971 264	4 507 734	11 971 264
01.D	Lãi hỗ trợ giao dịch		2 123 903 153	1 488 481 094	6 020 107 427	2 547 045 545
01.E	Thu khác		1 287 129	2 535 092	4 470 991	10 849 432
01.F	Thu khác có xuất hóa đơn			325 018	7 144 735	325 018
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		6 895 814 073	8 133 946 006	26 022 846 006	21 416 249 729
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		2 148 332 734	2 060 124 447	2 504 412 447	3 196 955 113
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		1 785 457 944	1 633 072 252	6 366 320 874	2 084 585 749
	+ Trong đó : chi phí lương NV môi giới		1 251 586 041	1 067 377 590	3 712 207 155	1 067 377 590
11.2	- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		59 075 715	216 084 842	6 276 361 297	241 196 967
	+ Trong đó : chi phí lương NV đầu tư		59 540 000		160 162 000	
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán					
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		136 264 950	126 428 430	383 165 663	131 428 430
	+ Trong đó : chi phí lương NV tư vấn		136 756 942	118 496 500	380 777 146	118 496 500
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		167 372 492	84 528 745	467 839 477	242 225 753
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		161 633	10 178	2 379 292	23 635 178
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán					285 450 694
11.8	- Chi phí dự phòng				-10 991 654 156	188 432 342
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		4 747 481 339	6 073 821 559	23 518 433 559	18 219 294 616
	- Trong đó : + LN từ môi giới CK		186 840 665	249 514 810	2 382 401 546	2 692 323 012
	+ LN từ hoạt động tư vấn		785 747 050	2 050 718 970	2 455 349 973	2 086 041 697
	+ LN từ tự doanh CK		- 58 829 232	- 215 350 909	-6 273 306 109	- 228 261 575
	+ Cổ tức		55 965 300	61 870 170	1 254 248 420	1 285 974 519
	+ Khác+		3 777 757 556	3 927 068 518	23 699 739 729	12 383 216 963
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7 809 798 664	6 302 675 936	23 199 818 952	19 321 915 652
25.1	- Chi phí nhân viên		2 783 099 355	2 607 951 617	8 023 942 892	9 727 606 443
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		226 285 816	25 521 788	662 758 742	50 020 260
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		1 258 818 362	674 396 821	3 784 388 414	1 664 682 955
25.4	- Thuê, phí và lệ phí				4 000 000	3 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2 657 789 702	2 052 506 490	7 766 792 997	5 710 790 790
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		883 805 429	942 299 220	2 957 935 907	2 165 815 204
25.7	- Chi phí thành lập công ty					
25.8	- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi					
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-3 062 317 325	- 228 854 377	318 614 607	-1 102 621 036
31	8. Thu nhập khác			69 397 111	41 195	70 162 933
32	9. Chi phí khác			1 025 408 337	104 581	1 025 408 337
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)			- 956 011 226	- 63 386	- 955 245 404
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-3 062 317 325	-1 184 865 603	318 551 221	-2 057 866 440
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-3 062 317 325	-1 184 865 603	318 551 221	-2 057 866 440
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

05/10/12
Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung

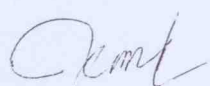


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

Quý III năm (Third Quarter) 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-3 062 317 325	-1 184 865 603
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 258 818 362	674 396 821
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 544 248 845	-1 462 382 325
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-3 347 747 808	-1 972 851 107
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18 182 524 763	7 718 347 923
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 6 093 068	261 028 409
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-15 199 839 294	17 048 567 701
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		405 076 527	-1 560 411 051
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			671 265 013
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33 921 120	22 165 946 888
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-13 677 345 735
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			31 818 182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 544 248 845	2 418 393 551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 544 248 845	-11 227 134 002
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1 578 169 965	10 938 812 886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89 337 829 089	74 821 164 756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	90 915 999 054	85 759 977 642

05/10/12
Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám Đốc


Trần Kyung Hee

Bảng cân đối kế toán

tại 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		165 197 259 580	153 137 271 148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	90 915 999 054	81 944 341 083
1. Tiền	111		90 915 999 054	81 944 341 083
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	32 884 530 339	33 432 690 692
1. Đầu tư ngắn hạn	121		78 914 695 623	90 454 510 132
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-46 030 165 284	-57 021 819 440
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	39 554 677 806	36 030 337 064
1. Phải thu của khách hàng	131		922 012 000	1 051 250 000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		45 558 593	142 023 806
5. Các khoản phải thu khác	138		39 903 956 185	36 265 912 230
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-1 316 848 972	-1 428 848 972
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 842 052 381	1 729 902 309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 428 335 474	1 348 563 236
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		278 284 317	245 558 685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		55 365 186	55 712 984
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	25 073 548 490	29 341 548 654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		18 144 785 962	21 929 174 376
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	8 831 275 477	10 765 030 948
- Nguyên giá	222		18 066 421 444	18 066 421 444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9 235 145 967	-7 301 390 496
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	9 140 662 405	10 991 295 348
- Nguyên giá	228		12 252 271 418	12 403 069 370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 111 609 013	-1 411 774 022
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		172 848 080	172 848 080
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6 928 762 528	7 412 374 278

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4 040 612 276	4 640 069 383
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 626 152 332	1 580 762 395
4. Tài sản dài hạn khác(Ky quy, ky cuoc dai han)	268		1 261 997 920	1 191 542 500
5. Tài sản dài hạn khác	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		190 270 808 070	182 478 819 802
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		33 620 466 086	26 147 029 039
I. Nợ ngắn hạn	310		33 620 466 086	26 147 029 039
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		1 726 702 600	6 208 508 200
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	336 410 300	304 098 347
5. Phải trả người lao động	315			518 379 129
6. Chi phí phải trả	316	V.12	339 417 002	396 194 363
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		29 117 668 647	15 737 390 741
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2 001 018 200	2 731 435 400
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	99 249 337	251 022 859
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		156 650 341 984	156 331 790 763
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	156 650 341 984	156 331 790 763
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		263 646 000 000	263 646 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-106 995 658 016	-107 314 209 237
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		190 270 808 070	182 478 819 802

05/10/12
Kế toán trưởng


Trương Thị Kim Dung



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Các thuyết minh này là một phần không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm

1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05/7/2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/3/2011 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263.646.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 – tòa nhà CTM, 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	08

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và được khấu hao với thời gian là 4 - 5 năm.

Lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương chi trả cho người lao động và trích lập vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cũng được trích lập với tỷ lệ là 24% và 4,5% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động, bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% và 1% từ lương công nhân viên.

Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể được áp dụng đối với:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu được ghi nhận theo mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2012	01/01/2012
Tiền mặt	13,236,542	5,383,825
Tiền gửi ngân hàng	59,886,833,104	66,989,927,611
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	31,015,929,408	14,949,029,647
Cộng	90,915,999,054	81,944,341,083

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	13,781	347,442,100
- Cổ phiếu	13,781	347,442,100
b) Cửa nhà đầu tư	86,394,525	990,049,680,100
- Cổ phiếu	86,346,655	989,672,691,100
- Chứng khoán khác	47,870	376,989,000
Tổng cộng	86,408,306	990,397,122,200

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Tăng/(giảm) so với giá trị thị trường	Tổng giá trị theo giá trị thị trường
a. Chứng khoán thương mại	363,708	13,742,061,679	(4,998,379,682)	8,743,681,997
b. Chứng khoán đầu tư	1,824,621	65,172,633,944	(41,031,785,602)	24,140,848,342
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1,824,621	65,172,633,944	(41,031,785,602)	24,140,848,342
c. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	2,188,329	78,914,695,623	(46,030,165,284)	32,884,530,339

a. Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Mã cổ phiếu	Cổ phiếu tự doanh		Thị giá	Dự phòng giảm giá
	Số lượng	Giá trị đầu tư		
	CP	VND	VND	VND
BMC	27,362	359,433,545	41,400	-
PVF	78,004	2,853,993,505	12,400	(1,886,743,905)
VCB	247,516	10,324,883,897	29,500	(3,023,161,897)
CP khác	10,826	203,750,732		(88,473,880)
Tổng	363,708	13,742,061,679		(4,998,379,682)

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Là chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng CP	Giá mua/CP	Giá trị đầu tư	Giá trị sổ sách	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000	11,913	(6,648,930,942)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	454,950	22,750	10,350,000,000	10,459	(5,643,661,500)
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000	10,143	(10,689,166,794)
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144	20,781	(12,138,066,946)
Công ty CP Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800	12,877	-
Tổng Công ty CP May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000	13,933	(5,911,959,420)
Tổng cộng	1,824,621		65,172,633,944		(41,031,785,602)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	922,012,000	1,051,250,000
Trả trước cho người bán	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	45,558,593	142,023,806
Phải thu khác	(*) 39,903,956,185	36,265,912,230
Cộng	40,871,526,778	37,459,186,036
Dự phòng phải thu khó đòi	(1,316,848,972)	(1,428,848,972)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	39,554,677,806	36,030,337,064

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:

	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu nhà đầu tư liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	877,536,720	317,274,576
Phải thu về cổ tức		900,000,000
Phải thu nghiệp vụ ký quỹ ký cược	38,692,368,116	34,623,582,098
Các khoản phải thu cầm cố chứng khoán	-	-
Phải thu khác	334,051,349	425,055,556
Cộng	39,903,956,185	36,265,912,230

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Quý 3 - 2012	Năm 2011
Tại ngày đầu kỳ	1,517,885,234	230,202,156
Tăng trong kỳ	2,294,216,803	8,173,805,198
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(2,383,766,563)	(7,055,444,118)
Tại ngày cuối kỳ	1,428,335,474	1,348,563,236

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	17,497,010,190	474,809,600	94,601,654	18,066,421,444
Tăng trong kỳ				
Thanh lý				
Tại ngày cuối kỳ	17,497,010,190	474,809,600	94,601,654	18,066,421,444
Khấu hao lũy kế				

Tại ngày đầu kỳ	8,305,885,200	229,491,310	55,184,300	8,590,560,810
Khấu hao trong kỳ	629,758,614	11,870,241	2,956,302	644,585,157
Thanh lý				-
Tại ngày cuối kỳ	8,935,643,814	241,361,551	58,140,602	9,235,145,967
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	9,191,124,990	245,318,290	39,417,354	9,475,860,634
Tại ngày cuối kỳ	8,561,366,376	233,448,049	36,461,052	8,831,275,477

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Website Công ty	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	12,272,507,946	130,561,424	12,403,069,370
Tăng trong kỳ			
Thanh lý	20,236,528	130,561,424	150,797,952
Tại ngày cuối kỳ	12,252,271,418	-	12,252,271,418
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	2,519,595,671	128,578,089	2,648,173,760
Khấu hao trong kỳ	612,249,870	1,983,335	614,233,205
Thanh lý	20,236,528	130,561,424	150,797,952
Tại ngày cuối kỳ	3,111,609,013	-	3,111,609,013
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9,752,912,275	1,983,335	9,754,895,610
Tại ngày cuối kỳ	9,140,662,405	-	9,140,662,405

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2012	01/01/2012
Thiết kế website	172,848,080	172,848,080
Cộng	172,848,080	172,848,080

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Quý 3 - 2012	Năm 2011
Tại ngày đầu kỳ	4,356,139,043	-
Tăng trong kỳ	-	5,091,204,971
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(315,526,767)	(451,135,588)
Tại ngày cuối kỳ	(*) 4,040,612,276	4,640,069,383

(*) Bao gồm:

	Quý 3 - 2012	Năm 2011
Hệ thống trang thiết bị văn phòng	3,236,323,082	3,513,371,155
Chi phí trả trước dài hạn khác	804,289,194	1,126,698,228
Cộng	4,040,612,276	4,640,069,383

Chi phí trả trước dài hạn được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 24 đến 60 tháng.

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	Quý 3 - 2012	Năm 2011
Đầu kỳ	1,626,152,332	1,084,053,676
Tiền nộp bổ sung		362,664,044
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		134,044,675
Cuối kỳ	1,626,152,332	1,580,762,395
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Quý 3 - 2012	Năm 2011
Đặt cọc thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	1,037,070,000	1,037,070,000
Đặt cọc thuê văn phòng tại thành phố Hà Nội (CTM)	109,807,920	
Đặt cọc thuê văn phòng tại thành phố Hà Nội (cũ)		39,352,500
Đặt cọc thuê nhà cho Ban Tổng Giám đốc	107,120,000	107,120,000
Ký quỹ dài hạn khác	8,000,000	8,000,000
Cộng	1,261,997,920	1,191,542,500
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Quý 3 - 2012	Năm 2011
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	275,486,446	304,098,347
Thuế nhà thầu	60,923,854	-
Cộng	336,410,300	304,098,347
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Quý 3 - 2012	Năm 2011
Lãi vay phải trả	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	339,417,002	396,194,363
Cộng	339,417,002	396,194,363
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	Quý 3 - 2012	Năm 2011
BHXH, BHYT, BHTN	37,925,946	40,518,725
Kinh phí công đoàn	28,495,941	46,833,134
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	-	-
Phải trả cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư - Eximbank	-	-
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	-	-
Các khoản phải trả khác	32,827,450	163,671,000
Cộng	99,249,337	251,022,859
18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	Quý 3 - 2012	Năm 2011
Phải trả giao dịch của nhà đầu tư trong nước	29,117,668,647	15,609,210,741
Phải trả giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	-	128,180,000
Cộng	29,117,668,647	15,737,390,741

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2012
Vốn điều lệ	263,646,000,000	-	-	263,646,000,000
Lỗ lũy kế	(107,314,209,237)	318,551,221		(106,995,658,016)
Cộng	156,331,790,763	318,551,221	-	156,650,341,984

	Tại ngày 30/09/2012			Tại ngày 01/01/2012	
	Tỷ lệ	Số lượng CP	Số tiền	Tỷ lệ	Số lượng CP
Cổ đông sáng lập	19.591%	5,165,000	51,650,000,000	19.591%	5,165,000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	8.705%	2,295,000	22,950,000,000	8.705%	2,295,000
Ông Trần Văn Ái	6.903%	1,820,000	18,200,000,000	6.903%	1,820,000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	3.983%	1,050,000	10,500,000,000	3.983%	1,050,000
Cổ đông chiến lược	48.795%	12,864,600	128,646,000,000	48.795%	12,864,600
Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc	48.795%	12,864,600	128,646,000,000	48.795%	12,864,600
Cổ đông khác	31.614%	8,335,000	83,350,000,000	31.614%	8,335,000
Cộng	100%	26,364,600	263,646,000,000	100%	26,364,600

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Quý 3 - 2012	Năm 2011
Công ty Tài chính Dệt May	Chi phí lãi vay		23,625,000
Korea Investment & Securities	Doanh thu dịch vụ	922,012,000	4,180,361,482

Tại cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Quý 3 - 2012	Năm 2011
Công ty Tài chính Dệt May	Phải trả lãi vay	-	-
Công ty Tài chính Dệt May	Nợ vay	-	-
Korea Investment & Securities	Phải thu	922,012,000	1,051,250,000


TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
 Kế toán trưởng
 Ngày 30 tháng 9 năm 2012


OH KYUNG HEE
 Tổng Giám đốc